

SỐ QUẢN LÝ: 1853  
ĐẾN SỐ: 1853  
Ngày: 22.3.2018

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá nước sạch các công trình  
cấp nước sinh hoạt nông thôn do Trung tâm Nước sạch và  
Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, khai thác**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP 11/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15/5/2012 của liên Bộ Tài chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 33/TTr-STC ngày 08 tháng 02 năm 2018 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt giá nước sạch các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tuyên Quang quản lý, khai thác.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nước sạch các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Tuyên Quang quản lý, khai thác.

Giá bán nước sạch quy định tại Quyết định này là giá đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng, thuế tài nguyên và tiền dịch vụ môi trường rừng, chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định hiện hành.

**Điều 2. Giao trách nhiệm:**

1. Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện thu tiền sử dụng nước sạch đối với các đối tượng ký hợp đồng tiêu thụ nước sạch với Trung tâm theo đúng bảng giá được quy định tại Điều 1 Quyết định này. Tự chịu trách nhiệm về quá trình tổ chức sản xuất và hiệu quả kinh doanh của Trung tâm theo đúng quy định của Nhà nước. Có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến giá nước sạch của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân hiểu và thực hiện trước khi áp dụng.

Hàng năm Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn căn cứ các văn bản chế độ, chính sách về hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn, lập phương án giá nước sạch nông thôn và dự toán kinh phí chênh lệch giữa giá thành được tính đúng, tính đủ theo quy định và giá bán do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, gửi Sở Tài chính thẩm định.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trong việc chấp hành thực hiện giá nước sạch áp dụng cho các đối tượng sử dụng trên địa bàn tỉnh theo quyết định này; thẩm định kinh phí đề nghị cấp bù giá nước sạch nông thôn (nếu có) của đơn vị cấp nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01/4/2018.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- TT Tỉnh ủy
- TT HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học Công báo;
- Trường phòng khối NCTH;
- Lưu: VT (Huy. TH).

(Báo cáo);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

**Các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn**  
**do Trung tâm Nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, khai thác**  
*(Kèm theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 20 / 3 /2018*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

| STT | Tên công trình  | Đơn vị tính      | Mục đích sử dụng nước   |                                      |                       |                    |
|-----|---|------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|     |   |                  | Sinh hoạt các hộ dân cư | Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp | Hoạt động SX vật chất | Kinh doanh dịch vụ |
| (1) | (2)   | (3)              | (4)                     | (5)                                  | (6)                   | (7)                |
| 1   | Công trình cấp nước sinh hoạt khu Trung tâm xã Yên Hoa, huyện Na Hang             | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 2   | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Cốc Khuyết, xã Yên Hoa, huyện Na Hang          | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 3   | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Bán Cuôm, xã Yên Hoa, huyện Na Hang            | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 4   | Công trình cấp nước sinh hoạt khu Trung tâm xã Đà Vị, huyện Na Hang               | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 5   | Công trình cấp nước sinh hoạt khu TĐC Bắc Lè 1, 2, xã Đà Vị, huyện Na Hang        | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 6   | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khuổi Nạn, Khuổi Tích, xã Đà Vị, huyện Na Hang | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 7   | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Nà Pin, xã Đà Vị, huyện Na Hang                | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 8   | Công trình cấp nước sinh hoạt Đán Ngoang, thôn Phai Khăn, xã Đà Vị, huyện Na Hang | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 9   | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Km 31, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên              | đ/m <sup>3</sup> | 4.500                   | 7.000                                | 8.000                 | 10.000             |
| 10  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Tân Quang, Yên Khánh, xã Hoàng Khai            | đ/m <sup>3</sup> | 5.500                   | 8.000                                | 9.600                 | 11.000             |